

Số: 1607/2026/QĐST-DS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 21/7/2026 của các đương sự thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 1554/2026/TLST-DS ngày 15/6/2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1.1 Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N

Trụ sở: A T, phường H, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Thanh T** – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 557/UQ-TSG-KH ngày 25/03/2026:

- Ông **Trần Hải Thanh S**, sinh năm: 1990; CCCD: 067090000020;

Địa chỉ: 321-323-325 P, Khu Dân cư H, ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoặc: Ông **Đinh Hồng T1**, sinh năm: 1988; CCCD: 075088015075;

Địa chỉ: 321-323-325 P, Khu Dân cư H, ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoặc: Ông **Hồ Công M1**, sinh năm: 1978; CCCD: 079078006396.

Địa chỉ: 321-323-325 P, Khu Dân cư H, ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Bị đơn:

1.2.1 Ông **Lê Ngọc T2**, sinh ngày 20/7/1984; số CCCD: 052084000497;

1.2.2 Bà **Nguyễn Thị Mỹ H**, sinh ngày 17/7/1984; số CCCD: 052184000559;

Cùng địa chỉ: 4 Q, Phường G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N và bị đơn ông Lê Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Mỹ H cùng xác nhận tính đến ngày 20/7/2026 thì ông Lê Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Mỹ H còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần N bao gồm: tiền nợ gốc của Hợp đồng cho vay số CVK/1703/23/0006.TD ngày 07/4/2023 là 752.760.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 20/7/2026 là 72.016.984 đồng, tổng cộng là 824.776.984 đồng (Tám trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi bốn đồng).

Các đương sự cùng thỏa thuận thống nhất như sau:

2.1.1 Ông Lê Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Mỹ H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số nợ gốc còn lại và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 20/7/2026 là 824.776.984 đồng (Tám trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi bốn đồng), hạn chót là đến hết ngày 05/8/2026.

2.1.2 Kể từ ngày 21/7/2026, ông Lê Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Mỹ H tiếp tục thanh toán phần nợ lãi, tiền phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả và các loại phí khác theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số CVK/1703/23/0006.TD ngày 07/4/2023 đã ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần N cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay và các văn bản có liên quan khác mà ông Lê Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Mỹ H đã ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần N cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2.2. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N và bị đơn ông Lê Ngọc T2 cùng xác nhận tính đến ngày 20/7/2026 thì ông Lê Ngọc T2 còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần N khoản nợ thẻ tín dụng V01701284841 là 68.267.472 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 20/7/2026 là 25.357.853 đồng, tổng cộng là 93.625.325 đồng (Chín mươi ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng).

2.2.1 Ông Lê Ngọc T2 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số nợ gốc còn lại và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 20/7/2026 là 93.625.325 đồng (Chín mươi ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng).

2.2.2 Kể từ ngày 21/7/2026, ông Lê Ngọc T2 tiếp tục thanh toán phần nợ lãi, tiền phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả và các loại phí khác theo thỏa thuận tại văn bản cấp thẻ tín dụng đã ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần N cho

đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ mà các bên thỏa thuận trong Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng Quốc tế V kèm hợp đồng và các văn bản có liên quan khác mà ông Lê Ngọc T2 đã ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần N cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2.3. Trong trường hợp ông Lê Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Mỹ H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại mục [1] và mục [2] thì ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên xử lý tài sản bảo đảm của ông Lê Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Mỹ H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 701.1703.23.0005 ngày 07/4/2023 được ký kết giữa V1 và ông Lê Ngọc T2 do VPCC Bùi Xuân M2, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chứng nhận, số công chứng: 1725, quyền số 04/2023 TP/CC-SCC/HNGĐ ngày 07/4/2023. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, ngày 07/4/2023 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Cụ thể tài sản thế chấp sau: Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 649, tờ bản đồ số 148, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 649060, số vào sổ cấp GCN CS 11498 do Sở TN&MT tỉnh B cấp ngày 28/7/2021, cập nhật thay đổi chủ sở hữu ngày 19/4/2022.

2.4. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm nêu trên không đủ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Lê Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Mỹ H để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại mục [1] và mục [2].

2.5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo Phiếu thu ngày 10/7/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh và nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N tự nguyện chịu nên Tòa án ghi nhận Ngân hàng Thương mại Cổ phần N đã nộp đầy đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

2.6. Về án phí:

2.6.1 Bị đơn ông Lê Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Mỹ H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.371.655 đồng (Mười tám triệu ba trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm năm mươi lăm đồng).

2.6.2 Bị đơn ông Lê Ngọc T2 tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.340.633 đồng (Hai triệu ba trăm bốn mươi nghìn sáu trăm ba mươi ba đồng).

2.6.3 Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 19.103.784 đồng (Mười chín triệu một trăm lẻ ba nghìn bảy trăm tám mươi

bốn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0034028 ngày 29/5/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 34 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND KV10-TP . HCM;
- THADS TP . HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Hồng Cẩm

